



Flashcardo.com

これらの印刷可能なフラッシュカードがあなたのお役に立てば幸いです。さらに多くのフラッシュカード製品を見つけるには、当社のウェブサイト www.flashcardo.com/ja にアクセスしてください。Flashcardo.com では、オンラインフラッシュカード、間隔反復フラッシュカード、動画フラッシュカードなど、さまざまな教材を提供しています。すべて無料で、世界中の学習者がすぐに利用できます。

著作権、ライセンスに関する注意

このPDFは著作権法により保護されており、すべての権利は留保されています。このPDFは自由に他の人と共有できます。ただし、このPDFやその内容を販売することはできません。ご質問がある場合は、www.flashcardo.com/ja からご連絡ください。ありがとうございます。

免責事項

このPDFは「現状のまま」で提供されており、明示または黙示を問わず、商品性、特定目的への適合性、権利非侵害に関する保証を含め、いかなる保証も行いません。いかなる場合においても、著者または著作権者は、契約、不法行為、その他の行為に基づくかを問わず、このPDFまたはその使用、その他の取引に関連して生じる請求、損害、その他の責任について責任を負いません。

著作権 © 2025 Flashcardo.com. すべての権利を保有

両面印刷

これらのフラッシュカードは両面印刷用に作成されていることにご注意ください。プリンターが両面印刷に対応していない場合は、片面用のフラッシュカードPDFをダウンロードして印刷してください。

基本的な単語

私

あなた

彼

彼女
彼女

それ

私達

あなた達

彼ら

何

誰

どこ

なぜ

どのように

どれ

いつ

そして

もし

本当に

でも

だから

ではない

anh ấy

bạn

tôi

chúng tôi / chúng ta

nó

cô ấy

cái gì

họ

các bạn

tại sao

ở đâu

ai

lúc nào

cái nào

làm sao

thật sự

nếu

sau đó

không

bởi vì

nhưng

これ

あれ

全て

又は

と

ここ

あそこ

左

右

今

午後

午前

夜

朝

夕方

正午

真夜中

時

分

秒

日

tất cả

đó

này

đây

và

hoặc

phải

trái

đó

buổi sáng

buổi chiều

bây giờ

buổi tối

buổi sáng

ban đêm

giờ

nửa đêm

buổi trưa

ngày

giây

phút

週

月
日付

年

昨日

今日

明日

月曜日

火曜日

水曜日

木曜日

金曜日

土曜日

日曜日

女

男

愛

彼氏

彼女
僕の彼女

友達

キス

セックス

năm

tháng

tuần

ngày mai

hôm nay

hôm qua

thứ tư

thứ ba

thứ hai

thứ bảy

thứ sáu

thứ năm

đàn ông

đàn bà

chủ nhật

bạn gái

bạn trai

tình yêu

tình dục

hôn

bạn

子供

女の子

男の子

ママ

パパ

母

父

両親

息子

娘

妹

弟

姉

兄

夫

妻

ごと

いつも

実は

再度

既に

con trai

con gái

trẻ em

má

ba

mẹ

con trai

cha mẹ

cha

em trai

em gái

con gái

chồng

anh trai

chị gái

luôn luôn

mỗi / mọi

vợ

đã

lần nữa

thực ra

よりも少ない

ほとんど

もっと

何もない

とっても

外

中

遠い

近い

下

上

横

前

後ろ

みんな

一緒に

他人

春

夏

秋

冬

nhiều hơn

phần lớn

ít hơn

ở ngoài

rất

không có

gần

xa

ở trong

bên cạnh

bên trên

bên dưới

mọi người

phía sau

phía trước

mùa xuân

khác

cùng nhau

mùa đông

mùa thu

mùa hè

一月

二月

三月

四月

五月

六月

七月

八月

九月

十月

十一月

十二月

北

東

南

西

たいてい

すぐに

突然

それでも

tháng ba

tháng hai

tháng một

tháng sáu

tháng năm

tháng tư

tháng chín

tháng tám

tháng bảy

tháng mười hai

tháng mười một

tháng mười

nam

đông

bắc

ngay lập tức

thường xuyên

tây

mặc dù

đột ngột

数字

0	1	2
3	4	5
6	7	8
9	10	11
12	13	14
15	16	17
18	19	20

hai

một

không

năm

bốn

ba

tám

bảy

sáu

mười một

mười

chín

mười bốn

mười ba

mười hai

mười bảy

mười sáu

mười năm

hai mươi

mười chín

mười tám

21

22

26

30

31

33

37

40

41

44

48

50

51

55

59

60

61

62

66

70

71

hai mươi sáu

hai mươi hai

hai mươi mốt

ba mươi ba

ba mươi mốt

ba mươi

bốn mươi mốt

bốn mươi

ba mươi bảy

năm mươi

bốn mươi tám

bốn mươi bốn

năm mươi chín

năm mươi lăm

năm mươi mốt

sáu mươi hai

sáu mươi mốt

sáu mươi

bảy mươi mốt

bảy mươi

sáu mươi sáu

73

77

80

81

84

88

90

91

95

99

100

101

105

110

151

200

202

206

220

262

300

tám mươi

bảy mươi bảy

bảy mươi ba

tám mươi tám

tám mươi bốn

tám mươi mốt

chín mươi lăm

chín mươi mốt

chín mươi

một trăm linh một

một trăm

chín mươi chín

một trăm năm mươi mốt

một trăm mười

một trăm linh năm

hai trăm linh sáu

hai trăm linh hai

hai trăm

ba trăm

hai trăm sáu mươi hai

hai trăm hai mươi

303

307

330

373

400

404

408

440

484

500

505

509

550

595

600

601

606

616

660

700

702

ba trăm ba mươi

ba trăm linh bảy

ba trăm linh ba

bốn trăm linh bốn

bốn trăm

ba trăm bảy mươi ba

bốn trăm tám mươi bốn

bốn trăm bốn mươi

bốn trăm linh tám

năm trăm linh chín

năm trăm linh năm

năm trăm

sáu trăm

năm trăm chín mươi lăm

năm trăm năm mươi

sáu trăm mười sáu

sáu trăm linh sáu

sáu trăm linh một

bảy trăm linh hai

bảy trăm

sáu trăm sáu mươi

707

727

770

800

803

808

838

880

900

904

909

949

990

1000

1001

1012

1234

2000

2002

2023

2345

bảy trăm bảy mươi

bảy trăm hai mươi bảy

bảy trăm linh bảy

tám trăm linh tám

tám trăm linh ba

tám trăm

chín trăm

tám trăm tám mươi

tám trăm ba mươi tám

chín trăm bốn mươi chín

chín trăm linh chín

chín trăm linh bốn

một nghìn không trăm linh
một

một nghìn

chín trăm chín mươi

hai nghìn

một nghìn hai trăm ba mươi
bốn

một nghìn không trăm mười
hai

hai nghìn ba trăm bốn mươi
lăm

hai nghìn không trăm hai
mười ba

hai nghìn không trăm linh hai

3000

3003

4000

4045

5000

5678

6000

7000

7890

8000

8901

9000

9090

10.000

10.001

20.020

30.300

44.000

100.000

500.000

1.000.000

bốn nghìn

ba nghìn không trăm linh ba

ba nghìn

năm nghìn sáu trăm bảy
mười tám

năm nghìn

bốn nghìn không trăm bốn
mười lăm

bảy nghìn tám trăm chín
mười

bảy nghìn

sáu nghìn

chín nghìn

tám nghìn chín trăm linh một

tám nghìn

mười nghìn không trăm linh
một

mười nghìn

chín nghìn không trăm chín
mười

bốn mươi bốn nghìn

ba mươi nghìn ba trăm

hai mươi nghìn không trăm
hai mươi

một triệu

năm trăm nghìn

một trăm nghìn

6.000.000

10.000.000

70.000.000

100.000.000

800.000.000

1.000.000.000

9.000.000.000

10.000.000.000

20.000.000.000

100.000.000.000

300.000.000.000

1.000.000.000.000

bảy mươi triệu

mười triệu

sáu triệu

một tỷ

tám trăm triệu

một trăm triệu

hai mươi tỷ

mười tỷ

chín tỷ

một nghìn tỷ

ba trăm tỷ

một trăm tỷ

動詞

知る

考える

来る

置く

取る

見つける

聞く

働く

話す

与える
物

好む

助ける

愛する

電話する

待つ

立つ

座る

閉める

開く

負ける

勝つ

đến

nghĩ

biết

tìm

lấy

đặt

nói chuyện

làm việc

nghe

giúp đỡ

thích

cho

chờ đợi

gọi

yêu

đóng

ngồi

đứng

thắng

thua

mở

死ぬ

生きる

つける

消す

殺す

怪我をする

触る

見る

飲む
飲み物

食べる

歩く

会う

賭ける

キスする

従う

結婚する

答える

質問する

引く
扉

押す
扉

押す
ボタン

bật

sống

chết

làm bị thương

giết

tắt

uống

xem

chạm

gặp

đi bộ

ăn

đi theo

hôn

đặt cược

hỏi

trả lời

cười

ấn

đẩy

kéo

叩く

キャッチする

戦う

投げる

走る

読む

書く

修正する

数える

切る

売る

買う

支払う

勉強する

夢をみる

寝る

遊ぶ

祝う

楽しむ

掃除する

撃つ

chiến đấu

bắt

đánh

đọc

chạy

ném

đếm

sửa chữa

viết

mua

bán

cắt

mơ

học

trả

ăn mừng

chơi

ngủ

bắn

dọn dẹp

thưởng thức

守る

攻撃する

盗む

焼く

救う

飛ぶ

唾を吐く

蹴る

噛む

息をする

匂いを嗅ぐ

泣く

歌う

笑顔になる

笑う

成長する

収縮する

喧嘩する

分け合う

食べさせる

隠す

trộm

tấn công

bảo vệ

bay

cứu

đốt

cẩn

đá

khắc nhỏ

khóc

ngủi

thở

cười

cười mỉm

hát

tranh luận

co lại

lớn lên

trốn

cho ăn

chia sẻ

警告する

泳ぐ

跳ぶ

持ち上げる

掘る

届ける

探す

練習する

旅行する

塗る

開ける

鍵をかける

洗う

祈る

料理する

吐く

叫ぶ

引用する

印刷する

計算する

得る

nhảy

bơi

cảnh báo

giao hàng

đào

nâng

đi du lịch

luyện tập

tìm kiếm

khóa

mở

vẽ

nấu ăn

cầu nguyện

rửa

trích dẫn

la hét

nôn

kiếm tiền

tính toán

in

形容詞

新しい

古い

少ない

多い

間違った

正しい

悪い

良い

嬉しい

短い

長い

小さい

大きな

美しい

若い

年寄り

白

黒

赤

青

緑

ít

cũ

mới

chính xác

sai

nhiều

hạnh phúc

tốt

xấu

nhỏ

dài

ngắn

trẻ

xinh đẹp

lớn

màu đen

màu trắng

già

màu xanh lá cây

màu xanh da trời

màu đỏ

黄色

遅い

速い

面白い

不公平な

公平な

難しい

簡単な

豊富な

貧しい

強い

弱い

安心な

疲れた

誇り高い

満腹

病気の

健康的な

怒り

低い

高い
物

nhanh

chậm

màu vàng

công bằng

không công bằng

vui vẻ

giàu

dễ

khó

yếu

khỏe

nghèo

tự hào

mệt mỏi

an toàn

khỏe mạnh

bệnh

no bụng

cao

thấp

tức giận

甘い

酸っぱい

柔らかい

固い

可愛い

愚かな

狂った

忙しい

背が高い

背が低い

心配している

驚いた

行儀のよい

意地悪い

賢い

寒い

暑い

橙

灰色

茶色

桃色

mềm

chua

ngọt

ngu ngốc

đáng yêu

cứng

cao

bận rộn

điên khùng

ngạc nhiên

lo lắng

thấp

khéo léo

ác độc

cư xử tốt

màu cam

nóng

lạnh

màu hồng

màu nâu

màu xám

つまらない

重い

軽い

寂しい

腹ペコ

渴く

悲しい

急な

平らな

狭い

幅広い

深い

浅い

広い

汚い

きれい

満タン

空っぽ

高い
値段

安い

セクシー

nhẹ

nặng

nhàm chán

khát nước

đói bụng

cô đơn

bằng phẳng

dốc

buồn

sâu

rộng

hẹp

bẩn

lớn

nông

trống rỗng

đầy

sạch sẽ

quyến rũ

rẻ

đắt

怠惰な

勇敢な

寛大な

濡れた

乾いた

うるさい

静かな

晴れ

雨の

霧のかかった

曇った

hào phóng

dũng cảm

lười biếng

ồn ào

khô

ướt

nhiều mưa

nắng

yên tĩnh

nhiều mây

sương mù

スポーツ

体操

テニス

ランニング

サイクリング

ゴルフ

サッカー

バスケットボール

水泳

ダイビング

ハイキング

マラソン

トライアスロン

卓球

重量挙げ

ボクシング

バドミントン

フィギュアスケート

スノーボーディング

スキー

クロスカントリースキー

アイスホッケー

chạy

quần vợt

thể dục dụng cụ

bóng đá

đánh golf

đạp xe

lặn

bơi lội

bóng rổ

ba môn phối hợp

chạy marathon

đi bộ đường dài

quyền anh

cử tạ

bóng bàn

trượt ván tuyết

trượt băng nghệ thuật

cầu lông

khúc côn cầu trên băng

trượt tuyết băng đồng

trượt tuyết

バレーボール

ハンドボール

ビーチバレー

ラグビー

クリケット

野球

アメリカンフットボール

水球

飛込競技

サーフィン

セーリング

ボート競技

ヨガ

ダンス

パラシュージング

チェス

ポーカー

ボーリング

バレエ

bóng chuyền bãi biển

bóng ném

bóng chuyền

bóng chày

bóng gậy

bóng rugby

nhảy cầu

bóng nước

bóng bầu dục Mỹ

chèo thuyền

đua thuyền buồm

lướt sóng

nhảy dù

khiêu vũ

yoga

bowling

đánh bài poker

cờ vua

múa ba lê

動物

豚

牛

馬

犬

羊

猿

猫

熊

鶏

鴨

蝶

蜂

魚
動物

蜘蛛

へび

虎

ねずみ

うさぎ

ライオン

ロバ

象

con ngựa

con bò

con lợn

con khỉ

con cừu

con chó

con gà

con gấu

con mèo

con ong

con bướm

con vịt

con rắn

con nhện

con cá

con thỏ

con chuột

con hổ

con voi

con lừa

con sư tử

鳩

虫

蚊

ハエ

アリ

鯨

サメ

イルカ

カタツムリ

カエル

パンダ

シロクマ

狼

コアラ

カンガルー

キリン

きつね

カバ

コウモリ

カラス

白鳥

con muỗi

con bọ

con chim bồ câu

con cá voi

con kiến

con ruồi

con ốc sên

con cá heo

con cá mập

con gấu Bắc cực

con gấu trúc

con ếch

con chuột túi

con gấu túi

con chó sói

con hà mã

con cáo

con hươu cao cổ

con thiên nga

con quạ

con dơi

カモメ

フクロウ

ペンギン

オウム

あおむし

とんぼ

イカ

たこ

タツノオトシゴ

アザラシ

クラゲ

カニ

恐竜

陸亀

ワニ

con chim cánh cụt

con cú

con chim hải âu

con chuồn chuồn

con sâu bướm

con vẹt

con cá ngựa

con bạch tuộc

con mực ống

con cua

con sứa

con hải cẩu

con cá sấu

con rùa cạn

con khủng long



ヨーロッパ

アジア

アメリカ

アフリカ

イギリス

スペイン

スイス

イタリア

フランス

ドイツ

タイ

シンガポール

ロシア

日本

イスラエル

インド

中国

アメリカ合衆国

メキシコ

カナダ

チリ

Châu Mỹ

Châu Á

Châu Âu

Tây Ban Nha

Vương quốc Anh

Châu Phi

Pháp

Ý

Thụy sĩ

Singapore

Thái Lan

Đức

Israel

Nhật Bản

Nga

Hoa Kỳ

Trung Quốc

Ấn Độ

Chile

Canada

Mexico

ブラジル

アルゼンチン

南アフリカ

ナイジェリア

モロッコ

リビア

ケニア

アルジェリア

エジプト

ニュージーランド

オーストラリア

Nam Phi

Argentina

Brazil

Libya

Ma Rốc

Nigeria

Ai Cập

Algeria

Kenya

Úc

New Zealand

身体

頭部

鼻

髪の毛

口

耳

目

手

足

心臓

脳

首

尻

肩

膝

脚

腕

腹

胸

背中

歯

舌

tóc

mũi

đầu

mắt

tai

miệng

tim

bàn chân

bàn tay

mông

cổ

não

chân

đầu gối

vai

ngực

bụng

tay

lưỡi

răng

lưng

唇

指

つま先

胃

肺

肝臓

神経

腎臓

腸

額

顎

頬

髭

親指

小指

薬指

中指

人差し指

爪

かかと

背骨

ngón chân

ngón tay

môi

gan

phổi

dạ dày

ruột

thận

dây thần kinh

má

cằm

trán

ngón tay út

ngón cái

râu

ngón tay trỏ

ngón tay giữa

ngón tay đeo nhẫn

xương sống

gót chân

móng tay

筋肉

骨
身体

骸骨

肋骨

椎骨

膀胱

静脈

動脈

膣

精子

陰茎

睾丸

bộ xương

xương

cơ bắp

bàng quang

đốt sống

xương sườn

âm đạo

động mạch

tĩnh mạch

tinh hoàn

dương vật

tinh trùng

住宅

ドア

キッチン

バスルーム

リビング

寝室

庭

車庫

壁

地下室

トイレ
家

階段

屋根

窓

ナイフ

カップ
飲み物

グラス

皿

コップ

ゴミ箱

ボウル

机

phòng tắm

nhà bếp

cửa

vườn

phòng ngủ

phòng khách

tầng hầm

tường

gara

mái nhà

cầu thang

nhà vệ sinh

tách

dao

cửa sổ

cốc

đĩa

ly

bàn

tô

thùng rác

ベッド

鏡

シャワー

ソファ

写真

時計

テーブル

椅子

隣人

エレベーター

ベランダ

屋根裏部屋

煙突

しゃもじ
調理

箸

カトラリー

スプーン

フォーク

しゃもじ
スープ

鍋

フライパン

vòi hoa sen

gương

giường

đồng hồ

ảnh

ghế sofa

hàng xóm

ghế

bàn

gác xếp

ban công

thang máy

đũa

muỗng gỗ

ống khói

nĩa

muỗng

bộ dao nĩa

chảo

nồi

cái vá

電球

本棚

カーテン

敷布団

枕

毛布

棚

引き出し

クローゼット

バケツ

箆

体重計

洗濯籠

浴槽

バスタオル

石鹸

トイレットペーパー

タオル

洗面器

はしご

ポスト

rèm

giá sách

bóng đèn

chăn

gối

nệm

tủ quần áo

ngăn kéo

kệ

cái cân

chổi

xô

khăn tắm

bồn tắm

giỏ đựng đồ giặt

khăn tắm

giấy vệ sinh

xà phòng

hộp thư

cái thang

bồn rửa mặt

フェンス



hàng rào

食べ物

卵

チーズ

牛乳

魚
食べ物

肉

骨
食べ物

油

パン

砂糖

チョコレート

キャンディー

ケーキ

水

コーヒー

お茶

ビール

ワイン

サラダ

スープ

デザート

朝食

sữa

phô mai

trứng

xương

thịt

cá

đường

bánh mì

dầu

bánh bông lan

kẹo

sô cô la

trà

cà phê

nước

sa lát

rượu nho

bia

bữa ăn sáng

món tráng miệng

súp

ランチ

ディナー

ピザ

アイスクリーム

バター

ヨーグルト

マグロ

鮭

ハム

ベーコン

ソーセージ

七面鳥肉

鶏肉

牛肉

豚肉

羊肉

かぼちゃ

マッシュルーム

トリュフ

ニンニク

西洋葱

pizza

bữa tối

bữa trưa

sữa chua

bơ

kem

giăm bông

cá hồi

cá ngừ

thịt gà tây

xúc xích

thịt ba rọi

thịt heo

thịt bò

thịt gà

nấm

bí ngô

thịt cừu

tỏi tây

tỏi

nấm cục

生姜

茄子

サツマイモ

人参

キュウリ

唐辛子

パプリカ

タマネギ

じゃがいも

カリフラワー

キャベツ

ブロッコリー

レタス

ほうれん草

竹
食べ物

トウモロコシ

セロリ

エンドウマメ

豆

梨

リンゴ

khoai lang

cà tím

gừng

ớt

dưa chuột

cà rốt

khoai tây

củ hành

ớt chuông

bông cải xanh

bắp cải

bông cải trắng

tre

rau chân vịt

xà lách

đậu Hà Lan

cần tây

ngô

quả táo

quả lê

hạt đậu

オリーブ

イチジク

デーツ

ココナッツ

アーモンド

ヘーゼルナッツ

ピーナツ

バナナ

マンゴー

キウイ

アボカド

パイナップル

スイカ

ぶどう

ハニーデューメロン

ラズベリー

ブルーベリー

苺

サクランボ

梅

杏子

quả chà là

quả sung

quả ô liu

hạt phỉ

quả hạnh nhân

quả dừa

quả xoài

quả chuối

đậu phộng

quả dứa

quả bơ

quả kiwi

dưa gang

quả nho

dưa hấu

quả dâu tây

quả việt quất

quả mâm xôi

quả mơ

quả mận

quả anh đào

桃

レモン

グレープフルーツ

オレンジ

トマト

ミント

レモングラス

シナモン

バニラ

塩

胡椒

カレー

タバコ

豆腐

酢

麺

豆乳

小麦粉

米

オート麦

小麦

quả bưởi

quả chanh

quả đào

bạc hà

cà chua

quả cam

vani

quế

sả

cà ri

tiêu

muối

giấm

đậu hũ

thuốc lá

bột mì

sữa đậu nành

mì sợi

lúa mì

yến mạch

gạo

大豆

ナッツ

蜂蜜

ジャム

ガム

ホットケーキ

クッキー

プリン

マフィン

ドーナツ

栄養ドリンク

オレンジジュース

リンゴジュース

ミルクセーキ

コーラ

ホットチョコレート

カクテル

ラム酒

ウイスキー

ウォッカ

メニュー

mật ong

hạt

đậu nành

bánh kẹp

kẹo cao su

mút

bánh muffin

bánh pudding

bánh quy

nước cam

nước tăng lực

bánh rán vòng

coca cola

sữa lắc

nước táo

rượu rum

rượu cocktail

sô cô la nóng

thực đơn

rượu vodka

rượu whisky

シーフード

スパゲティ

寿司

ポップコーン

チップス

チキンウイング

フライドポテト

マスタード

マヨネーズ

トマトソース

サンドイッチ

ホットドック

ハンバーガー

sushi

mì Ý

hải sản

cánh gà

khoai tây lát mỏng

bắp rang bơ

sốt mayonnaise

mù tạt

khoai tây chiên

bánh mì kẹp xúc xích

bánh mì kẹp

nước sốt cà chua

bánh burger

学校

本

図書館

宿題

試験

レッスン

科学

歴史

美術

ペン

鉛筆

第一

第二

第三

第四

研究

学位

運動場

辞書

学期

ノート

幾何学

bài tập về nhà

thư viện

sách

khoa học

bài học

bài thi

cây bút

nghệ thuật

lịch sử

thứ hai

thứ nhất

bút chì

ngiên cứu

thứ tư

thứ ba

từ điển

sân thể thao

bằng cấp

hình học

sổ tay

học kì

政治学

哲学

経済学

体育

生物学

数学

地理

文学

化学

物理学

ものさし

消しゴム

ハサミ

セロテープ

のり

ボールペン

ペーパークリップ

3%

100%

0%

立方メートル

kinh tế học

triết học

chính trị học

toán học

sinh học

giáo dục thể chất

hóa học

văn học

địa lý

cục tẩy

cái thước

vật lý

keo dán

băng dính

cái kéo

ba phần trăm

kẹp giấy

bút bi

mét khối

không phần trăm

một trăm phần trăm

平方メートル

マイル

メートル

ミリメートル

センチメートル

デシメートル

足し算

引き算

掛け算

割り算

面積

体積

長方形

正四角形

三角形

円
幾何学

リッター

ミリリットル

トン

キログラム

グラム

mét

dặm

mét vuông

đề-xi-mét

xen-ti-mét

mi-li-mét

phép nhân

phép trừ

phép cộng

thể tích

diện tích

phép chia

tam giác

hình vuông

hình chữ nhật

mililít

lít

hình tròn

gram

kilôgam

tấn

磁石

顕微鏡

漏斗

実験室

授業

cái phễu

kính hiển vi

nam châm

bài giảng

phòng thí nghiệm

自然

灰

火

ダイヤモンド

月
宇宙

太陽

星

惑星

沿岸

湖

森

砂漠

丘

岩石

川
大きな

谷

山

島

海洋

海

氷

雪

kim cương

lửa

tro

ngôi sao

mặt trời

mặt trăng

hồ

bờ biển

hành tinh

đôi núi

sa mạc

rừng

thung lũng

con sông

đá

đại dương

đảo

núi

tuyết

băng

biển

嵐

雨

風

木

草

薔薇

花

植物

金属

土

溶岩

石炭

砂

粘土

ロケット

衛星

銀河

小惑星

大陸

赤道

南極

北極

gió

mưa

bão táp

hoa hồng

cỏ

cây

đất

kim loại

hoa

cát

than

dung nham

vệ tinh

tên lửa

đất sét

lục địa

tiểu hành tinh

thiên hà

Bắc cực

Nam cực

đường Xích đạo

川
流れ

雨林

洞窟

滝

海岸

氷河

地震

クレーター

火山

大気

洪水

霧

虹

雷

稲妻

雷雨

気温

台風

ハリケーン

雲

枝

hang

rừng nhiệt đới

sưởi

sông băng

bờ biển

thác nước

núi lửa

miệng núi lửa

động đất

sương mù

lũ lụt

khí quyển

tia chớp

tiếng sấm

cầu vồng

bão nhiệt đới

nhiệt độ

cơn dông

cành cây

mây

bão

葉

根

幹

種
農耕

プラスチック

二酸化炭素

原子

鉄

酸素

金

銀

thân cây

rễ cây

lá cây

cacbon đioxit

nhựa

hạt giống

ôxy

sắt

nguyên tử

bạc

vàng

交通

車

バス

列車

駅

バス停

飛行機

船

トラック

自転車

バイク

タクシー

信号
交通

駐車場

道路

バッテリー

モーター

エアバッグ

ハンドル

シートベルト

タイヤ

トランク

xe lửa

xe buýt

xe hơi

máy bay

trạm dừng xe buýt

ga xe lửa

xe đạp

xe tải

tàu

đèn giao thông

xe taxi

xe mô tô

ắc quy

đường

bãi đậu xe

vô-lăng

túi khí

động cơ

cốp sau

lốp xe

dây an toàn

券売機

切符売り場

地下鉄

快速電車

機関車

路面電車

スクールバス

マイクロバス

空港

航空会社

ヘリコプター

ファーストクラス

エコノミークラス

ビジネスクラス

救命胴衣

コンテナ

潜水艦

クルーズ船

コンテナ船

ヨット

フェリー

tàu điện ngầm

phòng bán vé

máy bán vé

xe điện

đầu máy

tàu cao tốc

sân bay

xe buýt nhỏ

xe buýt trường học

hạng nhất

máy bay trực thăng

hãng hàng không

áo phao

hạng thương gia

hạng phổ thông

tàu du lịch

tàu ngầm

công ten nơ

phà

du thuyền

tàu chở hàng

港

救命ボート

レーダー

街灯

歩道

ガソリンスタンド

工事現場

横断歩道

交通渋滞

高速道路

戦車

掘削機

トラクター

トレーラー

スクーター

ロープウェイ

ra đũa

xuống cứu sinh

hải cảng

trạm xăng

vĩa hè

đèn đường

tắc đường

vạch qua đường

công trường

máy xúc

xe tăng

đường cao tốc

xe tay ga

rơ-móc

máy kéo

xe cáp treo

市街地

病院

学校

家屋

請求書

マーケット

スーパーマーケット

アパート

大学

農場

教会

レストラン

バー

スポーツジム

公園

トイレ
公共

地図

救急車

警察

消防組

国

郊外

nhà ở

trường học

bệnh viện

siêu thị

chợ

hóa đơn

nông trại

trường đại học

căn hộ

quán bar

nhà hàng

nhà thờ

nhà vệ sinh

công viên

phòng thể dục

cảnh sát

xe cứu thương

bản đồ

ngoại ô

quốc gia

lính cứu hỏa

村

保証

ショッピングセンター

薬局

摩天楼

城

大使館

シナゴーク

お寺

工場

モスク

市役所

郵便局

噴水

ナイトクラブ

ベンチ

ゴルフ場

サッカースタジアム

スイミングプール
建物

テニスコート

観光案内

trung tâm mua sắm

bảo hành

ngôi làng

lâu đài

tòa nhà chọc trời

tiệm thuốc

ngôi đền

giáo đường Do Thái

đại sứ quán

tòa thị chính

nhà thờ Hồi giáo

nhà máy

câu lạc bộ đêm

đài phun nước

bưu điện

sân bóng đá

sân golf

băng ghế

thông tin du lịch

sân quần vợt

hồ bơi

カジノ

美術館

博物館

国立公園

お土産

水族館

ウォータースライダー

ローラーコースター

親水公園

動物園

遊び場

非常口
建物

火災警報

消火器

警察署

州

地域

首都

bảo tàng

phòng triển lãm nghệ thuật

sòng bạc

thủy cung

quà lưu niệm

công viên quốc gia

công viên nước

tàu lượn siêu tốc

trượt nước

cửa thoát hiểm

sân chơi

vườn bách thú

đồn cảnh sát

bình cứu hỏa

chuông báo cháy

thủ đô

khu vực

tiểu bang

病院

事故

患者

手術

錠剤

熱

咳

救命センター

集中治療室

待合室

アスピリン

睡眠薬

消費期限

投薬量

咳止め

副作用

インスリン

粉薬

カプセル

ビタミン

鎮痛剤

抗生物質

phẫu thuật

bệnh nhân

tai nạn

ho

sốt

viên thuốc

phòng chò

khoa hồi sức tích cực

phòng cấp cứu

ngày hết hạn

thuốc ngủ

thuốc aspirin

tác dụng phụ

si-rô ho

liều lượng

viên nhộng

bột

insulin

kháng sinh

thuốc giảm đau

vitamin

細菌

ウィルス

心臓発作

下痢

糖尿病

脳卒中

喘息

癌

インフルエンザ

歯痛

日焼け

喉の痛み

腹痛

感染症

アレルギー

けいれん

頭痛

シリンジ

松葉杖

レントゲン写真

超音波検査

đau tim

vi rút

vi khuẩn

đột quỵ

tiểu đường

tiêu chảy

cúm

ung thư

hen suyễn

viêm họng

cháy nắng

đau răng

dị ứng

nhiễm trùng

đau bụng

ống tiêm

đau đầu

chuột rút

máy siêu âm

chụp X quang

nặng

カットバン

車いす

ギプス

脈拍

怪我

緊急

脳震盪

火傷

骨折

避妊用ピル

妊娠検査

bó bột

xe lăn

bó bột

cấp cứu

chấn thương

mạch

gãy xương

vết bỏng

chấn động

thử thai

thuốc tránh thai

仕事

医者

看護婦

警察官

大統領

キャプテン

探偵

パイロット

教授

教師

弁護士

秘書

アシスタント

裁判官

マネージャー

コック

タクシーの運転手

バスの運転手

モデル

アーティスト

総理大臣

薬剤師

cảnh sát

y tá

bác sĩ

thám tử

thuyền trưởng

tổng thống

giáo viên

giáo sư

phi công

trợ lý

thư ký

luật sư

đầu bếp

quản lý

thẩm phán

người mẫu

tài xế xe buýt

tài xế taxi

dược sĩ

thủ tướng

nghệ sĩ

消防士

歯医者

起業家

政治家

プログラマー

客室乗務員

科学者

保育士

建築家

会計士

コンサルタント

検察官

総支配人

ボディガード

大家

ウェイター

警備員

兵士

漁師

清掃員

水道屋

doanh nhân

nha sĩ

lính cứu hỏa

tiếp viên hàng không

lập trình viên

chính trị gia

kiến trúc sư

giáo viên mầm non

nhà khoa học

công tố viên

tư vấn viên

kế toán viên

chủ nhà

vệ sĩ

tổng quản lý

bộ đội

nhân viên bảo vệ

bồi bàn

thợ sửa ống nước

nhân viên vệ sinh

ngư dân

電気技師

農家

受付係

郵便配達人

レジ係

ヘアドレッサー

作家

ジャーナリスト

写真家

ライフガード

歌手

ミュージシャン

俳優

レポーター

コーチ
スポーツ

審判員

lễ tân

nông dân

thợ điện

thợ làm tóc

thu ngân

người đưa thư

nhiếp ảnh gia

nhà báo

tác giả

nhạc sĩ

ca sĩ

nhân viên cứu hộ

huấn luyện viên

phóng viên

diễn viên

trọng tài

ビジネス

お金

オフィス

ストレス

保険

スタッフ

部門

給料

住所

手紙

電話番号

URL

メールアドレス

ウェブサイト

電子メール

署名

損失

利益

顧客

金額

クレジットカード

パスワード

áp lực

văn phòng

tiền

bộ phận

nhân viên

bảo hiểm

lá thư

địa chỉ

lương

địa chỉ email

url

số điện thoại

chữ ký

thư điện tử

trang mạng

khách hàng

lợi nhuận

thua lỗ

mật khẩu

thẻ tín dụng

số tiền

ATM

税金

会議室

名刺

IT

人事

法務部

経理

マーケティング

営業

同僚

雇用主

従業員

メモ

プレゼンテーション

フォルダー
論文

スタンプ

プロジェクター

小包

切手

封筒

phòng họp

thuế

máy rút tiền

nhân sự

công nghệ thông tin

danh thiếp

tiếp thị

kế toán

bộ phận pháp lý

người sử dụng lao động

đồng nghiệp

bán hàng

thuyết trình

chú thích

nhân viên

máy chiếu

con dấu cao su

bìa cứng

phong bì

con tem

bưu kiện

ブラウザ

投資

証券取引所

紙幣

貨幣

利子

ローン

口座番号

銀行口座

sàn giao dịch chứng khoán

đầu tư

trình duyệt

tiền lãi

tiền xu

tiền giấy

tài khoản ngân hàng

số tài khoản

khoản vay

機器類

電話

テレビセット

カメラ

ラジオ

換気扇

エアコン

コーヒーマシン

トースター

掃除機

ヘアドライヤー

やかん

食器洗い機

焔炉

オーブン

電子レンジ

冷蔵庫

洗濯機

リモコン

イヤフォン

マウス

キーボード
コンピューター

máy ảnh

bộ tivi

điện thoại

máy điều hòa

quạt

đài radio

máy hút bụi

máy nướng bánh mì

máy pha cà phê

máy rửa chén

ấm đun nước

máy sấy tóc

lò vi sóng

lò nướng

bếp điện

điều khiển từ xa

máy giặt

tủ lạnh

bàn phím

chuột

tai nghe

ハードディスク

USBメモリー

スキャナー

プリンター

ディスプレイ

ノートパソコン

ロボット

スピーカー

máy quét

thanh USB

ổ cứng

máy tính xách tay

màn hình

máy in

loa

rô bốt